

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI MITRACO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi lần 6 ngày 06/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Phan Thanh Nam	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Thành viên
Ông Phạm Hồng Tài	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Sỹ Huy Thảo	Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Sơn	Phó Giám đốc
Ông Phan Thanh Nam	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Kế toán trưởng

(Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 12 năm 2019)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Đông	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phùng Văn Tân	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Đình Lục	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Số: 240320.008/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco được lập ngày 24 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mitraco tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 2.3 - Bản Thuyết minh báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 49,82 tỷ đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 41,43 tỷ đồng và Vốn chủ sở hữu chỉ còn 206 triệu đồng. Những vấn đề này được nêu trong Thuyết minh số 2.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3639-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		63.515.644.936	77.419.916.191
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.515.515.027	409.240.898
111	1. Tiền		4.515.515.027	409.240.898
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.336.435.334	4.324.947.558
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.776.020.623	3.400.394.511
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.052.696.398	543.474.054
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	279.715.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	513.256.528	761.278.751
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.005.538.215)	(659.914.758)
140	III. Hàng tồn kho	8	55.597.056.067	72.674.994.148
141	1. Hàng tồn kho		55.597.056.067	72.674.994.148
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		66.638.508	10.733.587
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	66.638.508	10.733.587
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.111.486.265	62.930.290.003
220	I. Tài sản cố định		38.281.238.158	42.525.367.737
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	38.281.238.158	42.525.367.737
222	- Nguyên giá		82.322.487.060	76.784.152.211
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.041.248.902)	(34.258.784.474)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		93.249.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		93.249.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.736.999.107	20.404.922.266
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.736.999.107	20.404.922.266
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		111.627.131.201	140.350.206.194

31/12
CỔ Đ
HN
NG
A
1/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		111.421.128.969	129.458.512.341
310	I. Nợ ngắn hạn		104.946.915.349	116.674.298.721
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	43.980.427.749	52.888.581.515
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.441.068	4.239.845
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	13.988.791	7.899.791
314	4. Phải trả người lao động		641.212.741	1.892.448.055
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		32.743.154	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	17.857.638.563	17.932.683.369
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	41.034.574.480	41.261.258.343
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.381.888.803	2.687.187.803
330	II. Nợ dài hạn		6.474.213.620	12.784.213.620
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	6.474.213.620	12.784.213.620
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		206.002.232	10.891.693.853
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	206.002.232	10.891.693.853
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000	40.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		978.000.000	978.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.048.822.914	9.048.822.914
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(49.820.820.682)	(39.135.129.061)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(39.135.129.061)	(43.926.862.421)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(10.685.691.621)	4.791.733.360
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		111.627.131.201	140.350.206.194







Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	257.167.575.500	251.528.887.072
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	1.043.793.500	1.656.561.040
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		256.123.782.000	249.872.326.032
11	4. Giá vốn hàng bán	19	253.870.177.227	231.149.252.005
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.253.604.773	18.723.074.027
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		4.488.845	57.193.395
22	7. Chi phí tài chính	20	6.260.066.603	7.605.830.587
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.560.437.603	4.469.571.514
25	8. Chi phí bán hàng	21	1.950.881.108	2.098.680.868
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.034.632.939	4.982.465.254
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.987.487.032)	4.093.290.713
31	11. Thu nhập khác	23	324.085.000	1.390.193.500
32	12. Chi phí khác	24	22.289.589	691.750.853
40	13. Lợi nhuận khác		301.795.411	698.442.647
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(10.685.691.621)	4.791.733.360
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(10.685.691.621)	4.791.733.360
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	(2.671)	1.198

Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	254.932.611.612	243.955.946.551
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(225.589.469.320)	(222.145.514.511)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(7.901.452.000)	(8.626.329.186)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(4.527.694.449)	(4.469.571.514)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	505.627.500	1.198.454.000
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.092.781.196)	(4.755.640.267)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.326.842.147	5.157.345.073
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(968.088.000)	(65.136.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	279.715.000	3.500.088.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.488.845	57.193.395
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(683.884.155)	3.492.145.395
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	138.991.684.176	92.401.864.628
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(145.528.368.039)	(103.666.424.444)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.536.683.863)	(11.264.559.816)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.106.274.129	(2.615.069.348)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	409.240.898	3.024.310.246
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 4.515.515.027	409.240.898

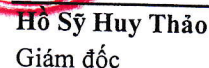


Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng




Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chăn nuôi - Mitraco là Công ty con thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 16/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3001065982 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp lần đầu ngày 07/10/2009 và thay đổi lần 6 ngày 06/09/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND (Bốn mươi tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Chăn nuôi lợn siêu nạc;
- Sản xuất kinh doanh lợn thương phẩm, lợn giống các cấp.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Mặc dù năm 2019, sản lượng bán lợn và doanh thu tăng lên so với năm trước nhưng do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá bán giảm mạnh so với cùng kỳ. Đồng thời, các chi phí về phòng, chống dịch bệnh tăng mạnh, do đó lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2019, lỗ lũy kế của Công ty là 49.820.820.682 VND (tại ngày 31/12/2018: 39.135.129.061 VND); công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty với số tiền là 41.431.270.413 VND (tại ngày 31/12/2018: 39.254.382.530 VND). Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, tình hình dịch bệnh trên cả nước nói chung, địa bàn tỉnh Hà Tĩnh nói riêng vẫn đang diễn biến phức tạp. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang ổn định duy trì sản xuất và sản lượng xuất bán. Đồng thời, Công ty vẫn nhận được nguồn hỗ trợ tín dụng từ Ngân hàng và chậm trả từ nhà cung cấp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính của Công ty là phù hợp.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất theo vòng đời sinh học của lợn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Súc vật làm việc và cho sản phẩm	02 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi mua hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là chăn nuôi và kinh doanh lợn thương phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	258.435.000	389.662.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.257.080.027	19.578.898
	<u>4.515.515.027</u>	<u>409.240.898</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thực phẩm Chế biến Mitraco	386.984.500	(270.889.150)	386.984.500	-
Công ty TNHH Khánh Giang	174.508.000	-	18.364.000	-
Bà Nguyễn Thị Nhi	383.000	-	2.155.577.211	-
Ông Hồ Văn Lương	573.797.000	-	-	-
Các đối tượng khác	640.348.123	(312.446.765)	839.468.800	(267.956.258)
	<u>1.776.020.623</u>	<u>(583.335.915)</u>	<u>3.400.394.511</u>	<u>(267.956.258)</u>
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>386.984.500</u>	<u>(270.889.150)</u>	<u>386.984.500</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>				

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	921.202.049	-	180.241.554	-
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ AC&E	390.217.500	-	-	-
Công ty TNHH Môi trường Hà Tĩnh	270.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Vật tư thú y Tiên Thành	247.491.419	-	-	-
Các đối tượng khác	223.785.430	(79.000.000)	363.232.500	(59.000.000)
	<u>2.052.696.398</u>	<u>(79.000.000)</u>	<u>543.474.054</u>	<u>(59.000.000)</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	140.903.528	-	310.149.751	-
Phải thu khác	372.353.000	(343.202.300)	451.129.000	(332.958.500)
	513.256.528	(343.202.300)	761.278.751	(332.958.500)

7 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Trần Hậu Ngân	176.552.468	-	176.552.468	-
- Doanh nghiệp tư nhân Nhật ký	59.000.000	-	59.000.000	-
- Ông Lê Xuân Bính	81.680.000	-	81.680.000	-
- Ông Phan Xuân Hải	65.494.000	-	65.494.000	-
- HTX Chăn nuôi & Dịch vụ tổng hợp Thu Hằng	102.470.000	30.741.000	102.470.000	51.235.000
- Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	116.095.350	386.984.500	386.984.500
- Các đối tượng khác	324.124.425	43.930.828	291.731.580	65.778.290
	1.196.305.393	190.767.178	1.163.912.548	503.997.790

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.917.837.364	-	6.235.736.216	-
Công cụ, dụng cụ	150.728.908	-	112.731.177	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	49.528.489.795	-	66.326.526.755	-
	55.597.056.067	-	72.674.994.148	-

(i) Đây là sản phẩm lợn các giai đoạn như: Lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi, lợn giống 63 ngày tuổi, lợn giống hậu bị và lợn thịt thương phẩm.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	69.850.175.828	4.789.122.653	1.829.100.694	169.000.000	146.753.036	76.784.152.211
- Mua trong năm	509.588.000	458.500.000	-	-	-	968.088.000
- Tăng khác (i)	3.674.960.124	674.388.291	262.622.000	105.029.470	-	4.716.999.885
- Bán, loại thải	-	-	-	-	(146.753.036)	(146.753.036)
Số dư cuối năm	74.034.723.952	5.922.010.944	2.091.722.694	274.029.470	-	82.322.487.060
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29.606.773.446	2.532.332.308	1.822.625.675	150.300.009	146.753.036	34.258.784.474
- Khấu hao trong năm	6.402.338.834	553.608.657	32.737.217	16.840.843	-	7.005.525.551
- Tăng khác (i)	2.267.183.651	403.013.723	178.972.023	74.522.516	-	2.923.691.913
- Bán, loại thải	-	-	-	-	(146.753.036)	(146.753.036)
Số dư cuối năm	38.276.295.931	3.488.954.688	2.034.334.915	241.663.368	-	44.041.248.902
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.243.402.382	2.256.790.345	6.475.019	18.699.991	-	42.525.367.737
Tại ngày cuối năm	35.758.428.021	2.433.056.256	57.387.779	32.366.102	-	38.281.238.158

(i) Điều chuyển công cụ dụng cụ đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 8.917.363.505 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 20.979.475.411 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66.638.508	10.733.587
	66.638.508	10.733.587
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.246.829.253	5.184.675.468
Lợn nái, lợn giống	7.627.322.543	14.315.814.580
Các chi phí sửa chữa	299.606.999	283.133.130
Chuồng lợn, lồng ấp	546.230.292	608.906.272
Các khoản khác	17.010.020	12.392.816
	9.736.999.107	20.404.922.266

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	26.351.783.253	26.351.783.253	30.526.856.253	30.526.856.253
Chi nhánh Công ty TNHH DE HEUS tại Hải Phòng	8.457.968.836	8.457.968.836	9.806.425.589	9.806.425.589
Các đối tượng khác	9.170.675.660	9.170.675.660	12.555.299.673	12.555.299.673
	43.980.427.749	43.980.427.749	52.888.581.515	52.888.581.515
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	26.766.533.534	26.766.533.534	31.430.806.534	31.430.806.534
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	6.730.775	6.089.000	-	12.819.775
Thuế tài nguyên	1.168.875	-	-	1.168.875
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	141	4.000.000	4.000.000	141
	7.899.791	10.089.000	4.000.000	13.988.791

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	19.876.334	108.449.540
Phụ cấp của HĐQT và BKS	392.000.000	405.330.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (i)	17.200.000.000	17.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	245.762.229	218.903.829
	<u><u>17.857.638.563</u></u>	<u><u>17.932.683.369</u></u>
Phải trả khác là các bên liên quan	<u><u>14.745.700.000</u></u>	<u><u>14.759.030.000</u></u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

(i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2018 đã thông qua tờ trình lùi thời gian chi trả cổ tức năm 2016 đến quý III năm 2019. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2019 Công ty đang lỗ lũy kế là 49,82 tỷ đồng, nguồn vốn lưu động thiếu hụt nên Công ty chưa thu xếp được nguồn tiền trả cho các cổ đông. Công ty đã có thông báo số 21/TB-MLS ngày 30/09/2019 về việc hoãn chi trả cổ tức cho đến khi thu xếp được nguồn tiền.

14 . VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	35.021.258.343	35.021.258.343	132.751.684.176	132.978.368.039	34.794.574.480	34.794.574.480
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6.240.000.000	6.240.000.000	6.240.000.000	6.240.000.000	6.240.000.000	6.240.000.000
	<u>41.261.258.343</u>	<u>41.261.258.343</u>	<u>138.991.684.176</u>	<u>139.218.368.039</u>	<u>41.034.574.480</u>	<u>41.034.574.480</u>
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	19.024.213.620	19.024.213.620	6.240.000.000	12.550.000.000	12.714.213.620	12.714.213.620
	<u>19.024.213.620</u>	<u>19.024.213.620</u>	<u>6.240.000.000</u>	<u>12.550.000.000</u>	<u>12.714.213.620</u>	<u>12.714.213.620</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)	(6.240.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>12.784.213.620</u>	<u>12.784.213.620</u>			<u>6.474.213.620</u>	<u>6.474.213.620</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(43.926.862.421)	6.099.960.493
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.791.733.360	4.791.733.360
Số dư cuối năm trước	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(39.135.129.061)	10.891.693.853
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(10.685.691.621)	(10.685.691.621)
Số dư cuối năm nay	40.000.000.000	978.000.000	9.048.822.914	(49.820.820.682)	206.002.232

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	20.510.000.000	51,28	20.510.000.000	51,28
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	12.600.000.000	31,50	12.600.000.000	31,50
Các cổ đông khác	6.890.000.000	17,22	6.890.000.000	17,22
	<u>40.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>40.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>40.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	17.200.000.000	17.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	<u>17.200.000.000</u>	<u>17.200.000.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu	4.000.000	4.000.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.048.822.914	9.048.822.914
	<u>9.048.822.914</u>	<u>9.048.822.914</u>

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh với diện tích 175.765 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 08/08/2063) để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm sản xuất Giống lợn Mitraco và xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 197.227,4 m² (thời hạn thuê đến ngày 30/08/2054) để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và khu chăn nuôi lợn siêu nạc. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty được miễn tiền thuê đất từ ngày 01/05/2014 đến ngày 30/07/2063 đối với diện tích thuê tại xã Kỳ Phong, huyện Kỳ Anh với tổng số tiền là 1.809.192.845 đồng theo Quyết định số 1458/QĐ-CT ngày 23/06/2016 của chi cục Thuế Hà Tĩnh và tiền thuê đất từ ngày 01/05/2015 đến ngày 30/08/2020 đối với diện tích thuê tại xã Thạch Vĩnh, huyện Thạch Hà với tổng số tiền là 226.154.085 đồng theo Quyết định số 891/QĐ-CT ngày 25/04/2015.

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán thành phẩm	257.167.575.500	251.408.159.800
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	120.727.272
	257.167.575.500	251.528.887.072
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	2.618.412.500	4.146.546.000

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	318.902.500	1.056.679.040
Giảm giá hàng bán	-	39.150.000
Hàng bán bị trả lại	724.891.000	560.732.000
	1.043.793.500	1.656.561.040

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	253.870.177.227	231.149.252.005
	253.870.177.227	231.149.252.005
Giá vốn đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	34.529.110.500	19.482.003.555

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	4.560.437.603	4.469.571.514
Lãi mua hàng trả chậm	1.699.629.000	3.136.259.073
	6.260.066.603	7.605.830.587
Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	1.866.069.000	2.563.472.000

21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	19.360.000
Chi phí nhân công	354.526.008	437.845.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.624.100	1.303.288.500
Chi phí khác bằng tiền	165.731.000	338.186.990
	1.950.881.108	2.098.680.868

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.680.719	283.384.396
Chi phí nhân công	2.000.734.930	1.949.591.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.598.925	143.375.069
Thuế, phí và lệ phí	64.081.308	85.190.068
Chi phí dự phòng	345.623.457	117.003.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	553.192.600	471.515.400
Chi phí khác bằng tiền	1.686.721.000	1.932.406.000
	5.034.632.939	4.982.465.254

23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền bồi thường thiệt hại do sản phẩm kém chất lượng	-	500.000.000
Thuốc thú y được hỗ trợ	75.000.000	255.698.500
Tiền hỗ trợ từ Sở Tài chính	249.085.000	629.695.000
Các khoản khác	-	4.800.000
	324.085.000	1.390.193.500

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Xử lý khoản phải thu Công ty TNHH Phú Sơn TC do không đủ điều kiện được hỗ trợ tiền đầu tư xây dựng chuồng trại từ Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh	-	500.000.000
Các khoản bị phạt	-	162.937.388
Các khoản khác	22.289.589	28.813.465
	22.289.589	691.750.853

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(10.685.691.621)	4.791.733.360
Các khoản điều chỉnh tăng	4.943.161.893	1.914.849.215
- Chi phí không hợp lệ	498.419.589	487.813.506
- Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	4.444.742.304	1.427.035.709
Thu nhập chịu thuế TNDN	(5.742.529.728)	6.706.582.575
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	(6.706.582.575)
Thu nhập tính thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	-	-

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(10.685.691.621)	4.791.733.360
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(10.685.691.621)	4.791.733.360
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.671)	1.198

Do kết quả kinh doanh trong năm đang lỗ nên Công ty chưa có dự tính trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ phiếu phổ thông là lợi nhuận sau thuế chưa trừ đi Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành dự kiến trích lập.

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.010.015.762	210.674.965.226
Chi phí nhân công	10.578.964.887	11.402.867.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.005.525.551	9.152.937.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.583.355.806	23.706.284.196
Chi phí khác bằng tiền	2.879.792.308	2.476.958.058
	244.057.654.314	257.414.011.783

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	4.515.515.027	-	-	4.515.515.027
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.362.738.936	-	-	1.362.738.936
	5.878.253.963	-	-	5.878.253.963
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	409.240.898	-	-	409.240.898
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.560.758.504	-	-	3.560.758.504
Các khoản cho vay	279.715.000	-	-	279.715.000
	4.249.714.402	-	-	4.249.714.402

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	41.034.574.480	6.474.213.620	-	47.508.788.100
Phải trả người bán, phải trả khác	61.838.066.312	-	-	61.838.066.312
Chi phí phải trả	32.743.154	-	-	32.743.154
	102.905.383.946	6.474.213.620	-	109.379.597.566
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	41.261.258.343	12.784.213.620	-	54.045.471.963
Phải trả người bán, phải trả khác	70.821.264.884	-	-	70.821.264.884
	112.082.523.227	12.784.213.620	-	124.866.736.847

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	138.991.684.176	92.401.864.628

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	145.528.368.039	103.666.424.444

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Mitraco	Công ty con của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.618.412.500	4.146.546.000
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	2.618.412.500	4.079.370.000
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	-	67.176.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	34.529.110.500	19.788.522.555
- Công ty Cổ phần May Hà Tĩnh	-	22.880.000
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	34.529.110.500	19.482.003.555
- Công ty Cổ phần Thiên Ý 2	-	283.639.000
Giá vốn	34.529.110.500	19.482.003.555
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	34.529.110.500	19.482.003.555

Lãi tiền vay	166.440.000	52.993.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	166.440.000	52.993.000
Lãi mua hàng trả chậm	1.699.629.000	2.510.479.000
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	1.699.629.000	2.510.479.000
Nhận được tiền bồi thường	-	500.000.000
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	-	500.000.000
Nhận tiền vay	-	533.452.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	-	533.452.000
Trả gốc tiền vay	6.500.000.000	3.100.000.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	6.500.000.000	3.100.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	386.984.500	386.984.500
- Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	386.984.500	386.984.500
Phải trả cho người bán	26.766.533.534	31.430.806.534
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Thiên Lộc	26.351.783.253	30.526.856.253
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Mitraco	403.950.281	903.950.281
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	10.800.000	
Phải trả khác	14.745.700.000	14.759.030.000
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	8.911.700.000	8.911.700.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	5.442.000.000	5.442.000.000
- Phụ cấp của HĐQT và BKS	392.000.000	405.330.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	164.164.000	163.276.000
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	319.862.000	287.655.000

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Văn Hòa
Người lập biểu
Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Hồ Sỹ Huy Thảo
Giám đốc